

『めざせ大学合格！ 留学生のための 記述・小論文』 ことばリスト

| 章 | STEP | 頁    | 日本語    | 読み方       | ベトナム語                         |
|---|------|------|--------|-----------|-------------------------------|
| 1 | 2    | p.13 | 閉じ込める  | とじこめる     | nhốt                          |
| 1 | 2    | p.13 | 展示（する） | てんじ（する）   | trưng bày                     |
| 1 | 2    | p.13 | 虐待（する） | ぎゃくたい（する） | ngược đãi                     |
| 1 | 2    | p.13 | 改める    | あらためる     | sửa lại                       |
| 1 | 2    | p.13 | 絵本     | えほん       | sách truyện tranh             |
| 1 | 2    | p.13 | 驚き     | おどろき      | ngạc nhiên                    |
| 1 | 2    | p.13 | キリン    |           | hươu cao cổ                   |
| 1 | 2    | p.13 | ライオン   |           | sư tử                         |
| 1 | 2    | p.13 | パンダ    |           | gấu trúc                      |
| 1 | 2    | p.13 | 触れ合い   | ふれあい      | việc giao tiếp, việc tiếp xúc |
| 1 | 2    | p.13 | 触れ合う   | ふれあう      | giao tiếp, tiếp xúc           |